TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LỤC NGẠN** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2018/DSST
Ngày 25-5-2018
"V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN, TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Thái Sơn

Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tất Bẩy; Ông Giáp Văn Phẩm.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên toà: Ông Diệp Văn Vĩ - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Ngạn tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện L ục Ngạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 17/2017/TLST- DS ngày 03 tháng 5 năm 2017 về việc "Tranh chấp kiện đòi tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2018/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963 (Có mặt)

Nơi ĐKHKTT: Xóm C, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn: Chị Vi Thị T, sinh năm 1984 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Hoàng Văn M, sinh năm 1967 (Vắng mặt)
2. Anh Triệu Văn Đ, sinh năm 1984 (Vắng mặt)

Đều trú tại: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19 tháng 4 năm 2017 và tại bản tự khai, những lời khai tiếp theo nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Do có quen biết vì là người cùng thôn nên ngày 25/7/2014 chị Vi Thị T có vay của bà số tiền 30.000.000 đồng, hẹn đến mùa vải năm sau (tức là đến tháng 5/2015) sẽ trả,

thỏa thuận lãi suất 2,5%/tháng. Mục đích vay T nói là để làm ăn, phát triển kinh tế gia đình của T (T buôn bán, cân vải thiều). Khi vay hai bên có lập giấy nhận nợ, bà là người viết nội dung còn chị T là người ký tên vào giấy vay và chị T viết thêm dòng chữ "Cháu vay bà T số tiền này đến song mùa vải cháu trả". Sau đó bà giao tiền cho T tại nhà của bà, việc giao dịch số tiền này chỉ có bà và chị T, không có ai chứng kiến. Đến mùa vải năm 2015 bà có đòi nhiều lần nhưng chị T bảo chưa có tiền để trả, cho nên chưa thanh toán được đồng nào tiền gốc cũng như tiền lãi cho bà.

Lần thứ hai bà cho chị T vay tiền cũng vào ngày 25/7/2014, chị T đặt vấn đề cho vay nóng 8.000.000 đồng (tám triệu đồng). Mục đích T vay là để buôn bán, làm ăn, thỏa thuận thời hạn thanh toán là 02 tháng, không thỏa thuận lãi suất. Bà giao tiền cho chị T ở nhà của bà, bà có viết vào sổ nhận nợ nhưng chị T chưa ký vào sổ. Việc vay mượn số tiền này chỉ có bà và chị T, không có ai làm chứng. Sau đó hai tháng bà có đòi nhiều lần nhưng chị T chưa thanh toán được cho bà đồng nào.

Lần thứ ba bà cho chị T vay tiền là ngày 25/9/2015 với số tiền 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng), lý do bà cho chị T vay số tiền này là để T nộp tiền bảo hiểm lấy biên lai rồi vay tiền Ngân hàng ở thành phố Bắc Ninh, khoản vay này không thỏa thuận lãi suất, không hẹn ngày thanh toán. T nói khi nào vay được tiền của Ngân hàng ở thành phố Bắc Ninh thì sẽ trả bà số tiền này. Hai bên giao nhận tiền tại Công ty bảo hiểm DAICHI – thị trấn Chũ, việc giao dịch số tiền trên chỉ có bà và chị T, không có ai khác chứng kiến.

Để có căn cứ và để tổng hợp lại số tiền chị T đã vay, ngày 25/9/2015 bà có viết một giấy nhận nợ mới thể hiện chị Vi Thị T vay của bà số tiền 30.000.000 đồng 8.000.000 đồng và 6.000.000 đồng cùng với số tiền lãi của các khoản vay đó. Chị T là người ký tên, ghi rõ họ và tên trong giấy vay ngày 25/9/2015 này. Theo giấy chốt nợ này thì các khoản vay không thể hiện lãi suất, không thể hiện thời hạn thanh toán, các bên tự thỏa thuận nhau đến mùa vải sang năm (tháng 5/2016) phải trả.

Như vậy tổng số tiền mà chị Vi Thị T vay của bà là 44.000.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu đồng), đến hạn thanh toán bà đã đòi trả nhiều lần nhưng T cứ khất lần chưa chịu trả. Toàn bộ số tiền bà cho chị T vay là tiền làm ăn tích góp của vợ chồng bà. Mỗi khi cho chị T vay tiền thì bà có nói lại nội dung cho chồng bà là ông Hoàng Văn M biết. Toàn bộ việc vay mượn này chỉ có bà và chị T giao dịch, không liên quan gì đến anh Triệu Văn Đ (chồng chị T).

Nay bà yêu cầu chị Vi Thị T trả lại số tiền gốc là 44.000.000 đồng. Về lãi suất bà yêu cầu chị T phải trả theo mức lãi suất do Ngân hàng Nhà nước quy định từ tháng 5/2016 đến ngày xét xử.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/6/2017 bị đơn chị Vi Thị T trình bày: Trước đây bà Nguyễn Thị T kết hôn với chú ruột của chồng chị, sau này chú của chị và bà T đã giải quyết ly hôn, hiện nay giữa chị và bà T không có quan hệ gì, chỉ là người cùng thôn. Mùa

vải năm 2013 chị có vay của bà T số tiền 20.000.000 đồng. Mục đích vay là để tiêu dùng, sinh hoạt cho gia đình, không phải để dùng vào việc kinh doanh, buôn bán. Khi vay không viết giấy hay ký kết văn bản gì, chỉ thỏa thuận miệng với nhau, không ấn định thời hạn phải trả, không thỏa thuận lãi suất, bà T cho chị vay bằng tiền mặt, chị là người trực tiếp nhận tiền ở cửa nhà bà T. Sau đó khoảng một tháng chị có sang trả cho bà T số tiền trên nhưng bà T không lấy mà nói "Cứ để đấy mà mua bảo hiểm, 5 năm sau được rút cả gốc ra", nghe bà T nói vậy thì chị chưa thanh toán số tiền trên cho bà T. Chị khẳng định đến nay chị vẫn nợ bà T số tiền 20.000.000 đồng. Ngoài số tiền này thì chị không còn vay bà T thêm bất kỳ khoản tiền nào khác, việc chị vay số tiền này của bà T thì chồng chị là anh Triệu Văn Đ không biết, không liên quan gì.

Chị Vi Thị T thừa nhận có ký tên vào tờ giấy ghi "T vay đến 25/7/2015 là số 30 triệu ... cộng số tiền 8 triệu... ngày 25/9/2015 T vay 6.000.000 đồng", chữ ký "T, Vi Thị T" đúng là do chị ký, viết ra. Nhưng nội dung trong giấy này như thế nào thì chị không biết, chị không đọc, không xem lại vì tin tưởng bà T.

Chị Vi Thị T khẳng định chị không ký, không viết gì vào tờ giấy ghi "Ngày 25/7/2014 T vay 30.000.000 đồng, 2,5%/1 tháng ... cháu vay bà T số tiền này đến song mùa vải cháu trả (T)". Chị T cũng không nhận viết nội dung "Ngày 25/7/2014 vay bà T 8 triệu đồng chẵn 2 tháng cháu trả". Các chữ viết, chữ ký trong văn bản trên không phải cho chị viết ra. Tuy nhiên chị không yêu cầu trưng câu giám định chữ ký, chữ viết đối với mình. Qúa trình giải quyết vụ án chị T không có văn bản nào về việc yêu cầu trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký.

Nay chị Vi Thị T vẫn khẳng định là chỉ nợ bà Nguyễn Thị T 20.000.000 đồng nhưng chị không đồng ý trả cho bà T số tiền trên vì bản chất số tiền chị vay bà T là để bà T mua bảo hiểm nhân thọ cho chị. Nay chị chưa được hưởng chế độ gì của bảo hiểm nên không đồng ý trả lại bà T số tiền trên.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/12/2017 anh Triệu Văn Đ trình bày: Anh là chồng của chị Vi Thị T. Trước đây (khoảng năm 2012) bà T có giới thiệu gia đình anh mua bảo hiểm nhân thọ của Công ty DAICHI, gia đình anh có làm hợp đồng bảo hiểm cho cả nhà, có đóng bảo hiểm được 03 năm thì thôi không đóng nữa, lúc đó bà T có nói để bà T đóng hộ cho gia đình anh vì nếu đóng đủ 5 năm thì được lấy tiền bảo hiểm ra. Việc bà T có đóng tiền bảo hiểm cho gia đình anh hay không thì anh không biết, bà T có cho vợ anh là chị Vi Thị T vay tiền hay không thì anh cũng không biết vì chị T không nói với anh là vay tiền của bà T. Gia đình anh cũng chưa bao giờ phải vay tiền của bà T để kinh doanh, buôn bán hay để tiêu dùng. Vấn đề ký kết hồ sơ bảo hiểm là do vợ anh (chị T) làm việc với bà T, anh không tham gia gì nên không biết sự việc cụ thể như thế nào. Vấn đề bà T khởi kiện đòi tiền đối với chị T thì quan điểm của anh là: Việc vay mượn giữa chị T và bà T thế nào thì anh không biết, chưa bao giờ chị T nói với anh là vay tiền

của bà T, anh không phải là người vay tiền của bà T, không được tiêu tiền của bà T nên anh không liên quan gì đến yêu cầu đòi tiền của bà T. Anh không đồng ý chịu trách nhiệm cùng với chị T trong vấn đề này.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/01/2018 ông Hoàng Văn M trình bày: Ông là chồng của bà Nguyễn Thị T, việc vay mượn tiền giữa bà T và chị T thì ông không biết cụ thể như thế nào, nhưng sau khi cho chị T vay tiền thì bà T có nói lại cho ông biết việc đó. Số tiền bà T cho chị T vay là tiền làm ăn, tích góp của ông và bà T. Nay bà T khởi kiện yêu cầu chị T trả số tiền đã vay thì quan điểm của ông là đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tòa án đã triệu tập bị đơn là chị Vi Thị T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Triệu Văn Đ nhiều lần để tiến hành lấy lời khai, đối chất nhưng chị T, anh Đ đều không chấp hành, vắng mặt tại các buổi làm việc nên Tòa án đã lập biên bản không đối chất được.

Toà án đã nhiều lần mở phiên hoà giải nhưng bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên không tiến hành hoà giải được.

Tại phiên tòa ngày 12/4/2018 do bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên Hội đồng xét xử đã phải hoãn phiên tòa.

Tại phiên toà hôm nay:

Bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn trình bày: Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với chị Vi Thị T, yêu cầu chị T thanh toán số nợ gốc là 44.000.000 đồng và bà xin rút yêu cầu đòi khoản tiền lãi đối với chị T. Việc bà xin rút yêu cầu đòi khoản tiền lãi là tự nguyện, không bị ai đe dọa, ép buộc.

Bị đơn là chị Vi Thị T, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Triệu Văn Đ, ông Hoàng Văn M vắng mặt. Hội đồng xét xử đã công bố lời khai của những người này có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Ngạn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên Tòa án có vi phạm về thời hạn xét đơn khởi kiện, thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự

- Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Hoàng Văn M tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Bị đơn là chị Vi Thị T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Triệu Văn Đ mặc dù được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng đều vắng mặt không lý do và không tham gia các phiên hòa giải, đối chất, công khai và kiểm tra tài liệu chứng cứ là không tuân thủ các quy định tại các Điều 70, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 28, 35, 147, 271, 273, 280 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T: Buộc chị Vi Thị T phải trả bà Nguyễn Thị T số tiền nợ gốc là 44.000.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu đồng). Thời hạn trả nợ kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bên được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án.

- Do bà Nguyễn Thị T rút yêu cầu giải quyết khoản tiền lãi đối với chị Vi Thị T nên không đặt ra xem xét, giải quyết vấn đề này.

Về án phí: Buộc chị Vi Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo qui định của pháp luật. Trả lại bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Về việc người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa: Bị đơn là chị Vi Thị T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Triệu Văn Đ đã được Tòa án giao thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên hòa giải, phiên đối chất, phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, giấy báo phiên tòa hợp lệ nhưng chị T, anh Đ vẫn vắng mặt tại phiên Tòa mà không có lý do chính đáng. Ngày 12/4/2018, Tòa án phải hoãn phiên tòa do bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Tại phiên tòa hôm nay chị T, anh Đ tiếp tục vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiếp tục xét xử vụ án là đúng quy định của pháp luật.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Quan hệ tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị T và chị Vi Thị T là quan hệ dân sự giữa cá nhân với cá nhân, các bên đã không tự giải quyết được tranh chấp phát sinh, nguyên đơn đã làm đơn khởi kiện theo thủ tục Tòa án. Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang giải quyết là đúng thẩm quyền và phù hợp với quy định của pháp luật được quy định tại các khoản 2, khoản 3 Điều 26; Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp thì thấy: Việc vay tiền giữa bà Nguyễn Thị T và chị Vi Thị T được thể hiện tại văn bản đề ngày 25/7/2015 và 25/9/2015. Theo văn này thể hiện chị Vi Thị T có vay của bà Nguyễn Thị T các số tiền 30.000.000 đồng; số tiền 8.000.000 đồng và số tiền 6.000.000 đồng, không thể hiện thời hạn thanh toán, không thể hiện lãi suất. Nay bà T kiện đòi số tiền gốc đã cho chị T vay là 44.000.000 đồng là quan hệ "Tranh chấp kiện đòi tài sản" theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 163, 164, 169 và Điều 256 Bộ luật dân sự 2005; Điều 155 Bộ luật dân sự năm

2015 việc bà Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện đòi tài sản đối với chị Vi Thị T là còn thời hiệu khởi kiện.

[2] Về nội dung: Bà Nguyễn Thị T và chị Vi Thị T có quan hệ quen biết vì trước đây bà T kết hôn với chú của chị T, hiện giờ hai bên chỉ là quan hệ hàng xóm. Do cần tiền để chi tiêu và sử dụng vào mục đích riêng nên chị Vi Thị T đã vay tiền của bà T nhiều lần. Sau nhiều lần vay thì đến ngày 25/9//2015 bà T và chị T chốt lại số nợ vào sổ với các số tiền gốc 30.000.000 đồng; 8.000.000 đồng; 6.000.000 đồng. Giấy vay tiền này do bà T là người viết và chị T là người ký (viết rõ họ tên).

Như vậy căn cứ vào văn bản vay tiền đề ngày 25/7/2015 và ngày 25/9/2015 thể hiện bà T là bên cho vay, chị T là bên vay, tài sản vay là tiền mặt, không thỏa thuận lãi suất không thể hiện mục đích vay, thời hạn phải thanh toán. Từ ngày 25/9/2015 đến nay chị T chưa thanh toán trả cho bà T được khoản tiền nào.

Chị Vi Thị T mặc dù không thừa nhận nội dung trong giấy vay tiền ngày 25/7/2015 và 25/9/2015 nhưng chị T thừa nhận có ký, viết rõ họ tên vào văn bản này. Qua đó có thể xác định ngày 25/7/2015 và ngày 25/9/2015 các bên có ký kết với nhau một hợp đồng vay tài sản là có thật, đây là hợp đồng vay tài sản không thời hạn (thỏa thuận miệng với nhau đến mùa vải thì thanh toán), không có lãi suất. Đến thời hạn thanh toán, chị T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán, nay là Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu chị T phải trả lại toàn bộ số tiền gốc đã vay là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận yêu cầu trên của bà T.

[3] Xét lời khai của chị Vi Thị T thì thấy: Chị T khai khoảng năm 2013 chị có vay của bà Nguyễn Thị T số tiền 20.000.000 đồng. Mục đích vay là để tiêu dùng sinh hoạt chứ không phải để kinh doan, buôn bán. Xét thấy lời khai trên của chị T là phù hợp với lời khai của bà Nguyễn Thị T vì tại phiên tòa hôm nay bà T khai nguồn gốc khoản vay 30.000.000 đồng xuất phát từ khoản vay 20.000.000 đồng mà chị T vay của bà từ năm 2013, do chị T không trả được nên mới viết giấy vay mới là 30.000.000 đồng vào ngày 25/7/2014 (trong đó đã cộng thêm tiền lãi do các bên tự thỏa thuận với nhau).

Việc chị T cho rằng không được vay khoản tiền 8.000.000 đồng và 6.000.000 đồng: Xét thấy lời khai của chị T là không có căn cứ để chấp nhận vì mặc dù chị không thừa nhận nội dung trong văn bản đề ngày 25/7/2015 và 25/9/2015 nhưng chị thừa nhận chữ ký, chữ viết họ và tên trong văn bản trên đúng là của chị viết ra. Chị T là người có đủ năng lực hành vi dân sự nên chị buộc phải biết chị ký vào văn bản gì, nội dung ra sao, thỏa thuận như thế nào. Mặt khác trong quá trình giải quyết vụ án chị không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký của mình. Do vậy xét thấy việc chị quanh co, né tránh khoản vay 8.000.000 đồng và 6.000.000 đồng là không chấp nhận được, có đủ căn cứ để buộc chị Vi Thị T phải chịu trách nhiệm đối với các khoản vay trên.

Việc chị T có lời khai cho rằng thực chất của việc vay tiền của bà T là để bà T đóng tiền bảo hiểm nhân thọ cho gia đình chị: Xét thấy lời khai này của chị T là không đủ căn cứ để chấp nhận vì chị T không đưa ra được căn cứ gì chứng minh cho việc đó, mặt khác bà Nguyễn Thị T không thừa nhận dùng số tiền chị T vay để mua bảo hiểm cho gia đình chị T, bà T bác bỏ toàn bộ lời khai của chị Vi Thị T vì cho rằng chị T đã bịa đặt ra để nhằm trốn tránh nghĩa vụ thanh toán các khoản vay trên.

Xét lời khai của anh Triệu Văn Đ thì thấy: Việc vay mượn tiền giữa bà T và chị T như thế nào thì anh không biết, chị T không bao giờ nói hay trao đổi gì với anh về việc đó, chị T không dùng tiền vay của bà T vào mục đích phát triển kinh tế gia đình hay dùng cho mục đích chung của gia đình anh. Do vậy anh không liên quan gì trong việc tranh chấp này giữa các bên. Xét thấy lời khải của anh Đ là có căn cứ và xác định việc vay mượn tiền giữa chị T và bà T là việc giao dịch riêng nên anh Đ không phải chịu trách nhiệm thanh toán trả cho bà T các khoản vay của chị T.

Từ những nhận định, phân tích trên Hội đồng xét xử xét thấy có đủ căn cứ, cơ sở kết luận ngày 25/7/2015, 25/9/2015 chị Vi Thị T có chốt nợ số tiền vay với bà Nguyễn Thị T số tiền 30.000.000 đồng; 8.000.000 đồng và 6.000.000 đồng. Tổng số tiền gốc mà chị T vay của bà T là 44.000.000 đồng. Vì chị Vi Thị T sử dụng số tiền vay trên vào mục đích cá nhân, nên chị T phải chịu trách nhiệm thanh toán trả cho bà Nguyễn Thị T toàn bộ số tiền trên.

[4] Đối với yêu cầu về lãi suất: Tại phiên tòa nguyên đơn xin rút yêu cầu đòi khoản tiền lãi. Xét thấy yêu cầu này của nguyên đơn là tự nguyện, không bị ai đe dọa, ép buộc và phù hợp quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu trên của nguyên đơn và không đặt ra xem xét, giải quyết vấn đề tiền lãi.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của bà Nguyễn Thị T được chấp nhận, nên chị Vi Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật là 44.000.000 đồng x 5% = 2.200.0000 đồng (Hai triệu hai trăm nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Khoản 1 Điều 228; Điều 271; Khoản 1 Điều 273; Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 163, 169, 256, 471, 473 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 466, khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1**. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T**: Buộc chị Vi Thị T phải thanh toán trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền nợ gốc 44.000.000 đồng.

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất 10%/năm của tất cả số tiền phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Buộc chị Vi Thị T phải chịu 2.200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả bà Nguyễn Thị T số tiền 1.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2015/0000890 ngày 03/5/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

4. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt (hoặc niêm yết) bản án.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Lục Ngạn;
- Chi cục THADS huyện Lục Ngạn;
- UBND xã T, huyện L;
- Cổng thông tin điện tử TAND tối cao;
- Các đương sự,
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thái Sơn